

Bản án số: 1001/2024/DS-PT

Ngày: 09/12/2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu trả giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và bản di chúc.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Như Hà.

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Kim Dung.

Bà Lê Thị Mỹ Nhung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Mạnh Thị Tú Uyên - Kiểm sát viên.

Vào ngày 29 tháng 11 năm 2024 và ngày 09 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 748/2024/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu trả giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và bản di chúc”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 3346/2024/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5597/2024/QĐPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 15418/2024/QĐ-PT ngày 11/11/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 17647/2024/QĐPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Quang T, sinh năm 1961

Địa chỉ: Số C C, Phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1963 (Có mặt). Địa chỉ: A2 L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số công chứng 004226, quyền số 12, được công chứng tại Văn phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 15/12/2020).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1961

Địa chỉ: Số B H, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Tiên S, sinh năm 1960 (Có mặt). Địa chỉ: 8 Quốc lộ A, khu phố B, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, (Giấy ủy quyền số 011592, quyền số 16/2021, được công chứng tại Văn phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/6/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Mạnh C – Thuộc đoàn luật sư Thành phố H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số B Đường C, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của bà T1: Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1963 (Có mặt). Địa chỉ: A2 L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số công chứng 004225, quyền số 04/2022, được công chứng tại Văn phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 06/4/2022).

2. Ông Trần Xuân X, sinh năm 1960 (Vắng mặt);

Địa chỉ: 2 H, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Võ Kiều T2, sinh năm 1969 (Có mặt);

Địa chỉ: A Đường A, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nhân Thị Kim O, Sinh năm 1960;

Địa chỉ: 5 H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà O: Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1963 (Có mặt). Địa chỉ: A2 L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số công chứng 007463, quyền số 12/2021, được công chứng tại Văn phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 30/12/2021).

5. Ông Phạm Nhân Duy Q, sinh năm 1988;

Địa chỉ: 5 H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Q: Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1963 (Có mặt). Địa chỉ: A2 L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số công chứng 004224, quyền số 04/2022, được công chứng tại Văn phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 06/4/2022).

6. Bà Nguyễn Tuyết S1, sinh năm 1952 (Vắng mặt);

Địa chỉ: G Cư xá N, số E N, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông Nguyễn Tấn X1, sinh năm 1956 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: F Đường C, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông Nguyễn Tấn C1, sinh năm 1958 (Vắng mặt);

Địa chỉ thường trú: Số I Chung cư D N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Số B Hồ H, Phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Bà Nguyễn Thị Hải Đ, sinh năm 1959 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số B Đường I, Khu phố D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1983 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số G A, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/12/2019, ông T cho bà Nguyễn Thị Thanh V vay số tiền 3,000,000,000 đồng. Thời hạn cho vay 03 tháng. Lãi suất cho vay 3%/tháng. Ông T không trực tiếp giao tiền cho bà V mà nhờ người quen là bà Nhân Thị Kim O giao tiền cho bà V. Bà V cũng đã ký xác nhận vào giấy vay tiền với nội dung đã nhận đủ số tiền vay 3,000,000,000 đồng.

Để đảm bảo cho số tiền vay nợ trên, bà V đã thế chấp cho ông T giữ bản chính hai giấy tờ gồm: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1036/2008/GCN do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/02/2008 và Di chúc số công chứng 008781 do Văn phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng ngày 08/10/2018.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà V đã thanh toán cho ông T được 04 tháng tiền lãi, từ tháng 01/2020 đến tháng 4/2020 với tổng số tiền là 360,000,000 đồng. Từ tháng 5/2020 cho đến nay, bà V không thanh toán cho ông T bất kỳ khoản lãi nào cũng như tiền gốc.

Số tiền nguyên đơn cho bị đơn vay là tài sản chung của ông T và bà Nguyễn Thị T1 trong thời kỳ hôn nhân. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà V phải trả cho ông T và bà T1 số tiền vay 3,000,000,000 đồng.

- Buộc bà V phải thanh toán cho ông T và bà T1 tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc kể từ tháng 5/2020 cho đến khi thanh toán hết khoản vay với mức lãi suất 3%/ tháng. Tạm tính từ tháng 5/2020 cho đến tháng 5/2024 thì số tiền lãi là: 3,000,000,000 đồng x 3% x 48 tháng = 4,230,000,000 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán là 7,230,000,000 đồng.

Sau khi bà Nguyễn Thị Thanh V thanh toán hết khoản vay, ông T sẽ trả lại cho bà V bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và bản di chúc.

Bị đơn trình bày:

Bà V và bà Võ Thị Kiều T2 có quan hệ hàng xóm thân thiết với nhau. Vào khoảng tháng 12 năm 2019, bà T2 có hỏi bà V vay số tiền 3,000,000,000 đồng để đầu tư bất động sản ở P nhưng bà V không có. Sau đó bà T2 đề nghị bà V cho bà T2 mượn giấy tờ nhà của bà V để vay tiền chỗ khác. Vì tin tưởng vào việc kinh doanh của bà T2 nên bà V đã đồng ý.

Vào ngày 05/12/2019, bà T2 có dẫn bà Nhân Thị Kim O đến nhà bà V, bà O đưa cho bà V ký giấy vay tiền với nội dung: tên người cho vay là ông Lê Quang T, số tiền cho vay 3,000,000,000 đồng, thời hạn cho vay: 03 tháng, lãi suất cho vay 3%/tháng. Khi ký giấy vay tiền, bà V có nói với bà O là bà V chỉ cho bà T2 mượn giấy tờ nhà để thế chấp, bà T2 là người vay tiền và có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc, nợ lãi cho bà O. Bà O đồng ý và giao số tiền 3,000,000,000 đồng cho bà T2 nhận. Do bà V không phải là người vay tài sản nên bà V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Bà V có yêu cầu phản tố trong vụ án như sau: Buộc ông T phải trả lại cho bà V và các đồng thừa kế là bà Nguyễn Tuyết S1, ông Nguyễn Tấn X1, ông Nguyễn Tấn C1, bà Nguyễn Thị Hải Đ bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1036/2008/GCN do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/02/2008; trả cho bà V bản chính Di chúc số công chứng 008781 do Văn phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng ngày 08/10/2018.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Võ Kiều T2 trình bày:

Bà T2 xác nhận vào ngày 17/6/2019, bà T2 có nhờ bà V vay cho bà T2 số tiền 1,200,000,000 đồng của bà Nguyễn Thị P, địa chỉ: G Ấ, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay là 02 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng. Bà V đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và đất ở số 1036/2008/GCN do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/02/2008.

Khi hợp đồng vay hết hạn, bà T2 không có tiền thanh toán cho bà P nên đã nhờ bà V thế chấp tiếp giấy chứng nhận nhà đất để vay số tiền 3,000,000,000 đồng của ông T. Ngày 05/12/2019, tại nhà bà V, sau khi ký hợp đồng vay, bà O giao cho bà T2 số tiền 1,800,000,000 đồng, số tiền 1,200,000,000 đồng còn lại bà O trực tiếp giao trả cho bà P.

Trong quan hệ vay tài sản của ông T, bà T2 xác nhận bà V chỉ là người trực tiếp ký hợp đồng vay nợ dùm cho bà T2. Bà T2 là người sử dụng tiền vay nên có trách nhiệm thanh toán nợ cho ông T.

Việc vay mượn tài sản trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T2 và ông Trần Xuân X. Tuy nhiên, ông X cũng không biết và không sử dụng số tiền vay trên. Tháng 10/2020, bà T2 và ông X đã ly hôn. Vì vậy, trách nhiệm thanh toán số tiền trên là của bà T2, không liên quan đến ông X.

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà là vợ của ông Lê Quang T. Số tiền ông T cho bà V vay là tài sản chung của vợ chồng bà. Vì vậy, bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông T, đề nghị bà V phải có trách nhiệm thanh toán số tiền vay và lãi suất phát sinh cho bà T1 và ông T.

Ông Phạm Nhân Duy Q trình bày:

Vào ngày 05/12/2019, bà Nguyễn Thị Thanh V có vay ông Lê Quang T số tiền là 3,000,000,000 đồng và đồng ý giao cho ông T tài sản thế chấp là: bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1036/2008/GCN do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/02/2008 và Di chúc số công chứng 008781 do Văn phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng ngày 08/10/2018.

Sau khi mẹ bà V chết, bà V và những người thừa kế theo pháp luật của cha, mẹ bà V đã ký văn bản ủy quyền cho ông Q đại diện liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục khai nhận di sản thừa kế. Sau khi hoàn tất thủ tục khai nhận di sản thừa kế và cập nhật tên người sử dụng lên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất, ông Q đã giao toàn bộ giấy tờ căn nhà cho ông T.

Bà Nhân Thị Kim O trình bày:

Tháng 12/2020, thông qua sự giới thiệu của bà Võ Kiều T2, bà V có liên hệ với bà O để vay số tiền 3,000,000,000 đồng. Thời gian vay từ 01 đến 03 tháng sẽ hoàn trả. Bản thân bà O lúc này không có tiền, sau khi được biết ông T, người quen của bà O mới vay ngân hàng 6,000,000,000 đồng nhưng chưa sử dụng hết nên bà O có đề nghị ông T cho bà V vay lại 3,000,000,000 đồng trong thời gian 3 tháng và bà V sẽ trả lãi cho ông T với lãi suất 3%/tháng để ông T có tiền trang trải lãi vay ngân hàng và ông T đồng ý.

Do quen biết và bản thân bà O uy tín nên ông T đã giao cho bà O số tiền 3,000,000,000 đồng đem đi cho bà V mượn, nhưng giấy nợ phải ghi bên cho vay

là ông T, đồng thời bà V phải thế chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu của căn nhà số B H, phường L, thành phố T để đảm bảo cho khoản tiền vay. Việc này bà O đã trao đổi rất rõ với bà V. Bà V đã đọc kỹ nội dung và đồng ý ký tên, lăn tay vào giấy vay tiền.

Khi giao tiền, do bà V có vay của bà Nguyễn Thị P, địa chỉ: G Á, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 1,200,000,000 đồng và cũng thế chấp toàn bộ hồ sơ nhà đất của căn nhà số B H, phường L, thành phố T nên bà V trao đổi và nhờ bà O giao trả số tiền 1,200,000,000 đồng trả cho bà P để lấy hồ sơ nhà, đất từ bà P thế chấp cho ông T. Bà O đã thực hiện công việc theo đúng thỏa thuận và sự đồng ý của bà V. Vì vậy, ngày 05/12/2019, bà O đã giao cho bà V số tiền 1,800,000,000 đồng và bà P số tiền 1,200,000,000 đồng.

Hết 03 tháng, bà V xin gia hạn thời gian vay thêm 3 tháng nữa nhưng đến tháng 6/2020 bà V vẫn không trả gốc và cũng không đóng lãi nên ông T mới khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà V phải trả nợ.

Bà Nguyễn Tuyết S1, ông Nguyễn Tấn X1, ông Nguyễn Tấn C1, bà Nguyễn Thị Hải Đ cùng thống nhất trình bày:

Bà V, bà S1, ông X1, ông C1 và bà Đ là con của ông Nguyễn Tấn K1 (chết năm 2009) và bà Văn Thị L (chết năm 2019).

Đối với quan hệ vay mượn tài sản giữa ông T và bà V, bà T2, các đương sự gồm bà S1, ông X1, ông C1, bà Đ là người không tham gia nên không có ý kiến.

Việc bà Nguyễn Thị Thanh V thế chấp bản chính giấy tờ của căn nhà số B H, phường L, thành phố T để đảm bảo cho khoản vay của ông T khi chưa có sự đồng ý của những người đồng thừa kế là trái quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà V, buộc ông T phải trả lại cho bà V, bà S1, ông X1, ông C1, bà Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Phương trình B:

Ngày 17/6/2019, bà P có cho bà Nguyễn Thị Thanh V vay số tiền 1,200,000,000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, tính từ ngày ký hợp đồng. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và đất ở số 1036/2008/GCN do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/02/2008.

Ngày 05/12/2019, bà P có nhận được cuộc gọi của bà V về việc nhờ bà O trả tiền vay cho bà P và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Sau đó, bà P đã nhận đủ số tiền 1,200,000,000 đồng từ bà O và bà P

đã giao trả đầy đủ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho bà O.

Bản án số 3346/2024/DS-ST ngày 24/7/2024 và Quyết định sửa chữa bổ sung số 6359/2024/QĐ-SCBSBAN ngày 05/8/2024 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang T.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh V phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Quang T và bà Nguyễn Thị T1 tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày xét xử là 4,278,242,317 đồng, cụ thể: Nợ gốc 2,364,288,074 đồng, nợ lãi 1,913,954,243 đồng.

Kể từ ngày 25/7/2024 cho đến khi thi hành xong bản án, bà Nguyễn Thị Thanh V còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất 20%/năm.

Số tiền ông Lê Quang T yêu cầu không được chấp nhận là 1,121,757,683 đồng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thanh V.

Buộc ông Lê Quang T phải trả lại cho bà Nguyễn Tuyết S1, ông Nguyễn Tấn X1, ông Nguyễn Tấn C1, bà Nguyễn Tấn Hải Đ1 và bà Nguyễn Thị Thanh V bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1036/2008/GCN do Ủy ban nhân dân quận T (nay là Ủy ban nhân dân thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/02/2008; trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh V bản bản chính Di chúc số công chứng 008781 do Văn phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng ngày 08/10/2018.

Ngoài ra bản ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 31/7/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh V kháng cáo: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm: Buộc bà Võ Kiều T2 phải có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền vay 03 tỷ đồng và lãi phát sinh sau khi trừ đi số tiền bà Trần Thị Thùy D đã chuyển khoản cho bà Nhân Thị Kim O.

Ngày 07/8/2024, ông Lê Quang T kháng cáo: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm: buộc bà Nguyễn Thị Thanh V có nghĩa vụ trả cho ông T tổng số tiền nợ gốc và lãi là 5.103.272.806 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm: buộc bà V trả gốc và lãi là 5.103.272.806 đồng. Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Việc bà V mượn tiền thì ông chỉ biết bà V, không đồng ý với việc bà T2 trình bày là người vay và trả lãi.

Trường hợp Toà không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn thì nguyên đơn cũng đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên và sẽ rút nội dung kháng cáo đối với số tiền 451.000.000 đồng mà án sơ thẩm đã trừ vào số tiền cho vay của bị đơn.

Bị đơn trình bày: Cấp sơ thẩm không tính hết khoản tiền vốn, lãi mà bà T2 đã trả vào tài khoản của bà O để trừ vào khoản nợ mà bà V đứng tên mượn dùm bà T2; đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về nội dung tuyên buộc vì không đưa bà Trần Thị Thùy D vào tham gia tố tụng vì bà D có liên quan đến khoản tiền chuyển khoản. Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Về nội dung tuyên buộc nguyên đơn trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1036/2008/GCN do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 18/02/2008; bản chính Di chúc số công chứng 008781 do Văn phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng ngày 08/10/2018 là phù hợp vì đây là giao dịch vô hiệu.

Về nội dung buộc bị đơn trả gốc, lãi số tiền 4,278,242,317 đồng là không đúng bản chất sự việc, vì giấy vay tiền ngày 05/12/2019 giữa ông T, bà V là giao dịch giả tạo, nhằm che dấu một giao dịch dân sự khác, đó là giao dịch vay tiền giữa bà T2, bà O và bà Nguyễn Thị P. Toàn bộ giao dịch tiền lãi, tiền gốc chỉ xảy ra giữa bà O và bà T2, không có cơ sở nào xác định bà V nhờ bà T2 trả tiền nợ cho bà O.

Tổng cộng thời điểm vay và trả tiền từ 09/7/2019 đến ngày 01/3/2021 thì bà T2 (thông qua con gái là Trần Thị Thùy D) đã trả cho bà O 3,037,600,000 đồng.

Đề nghị cấp phúc thẩm tuyên hủy Bản án sơ thẩm số 3346/2024/DS-ST ngày 24/7/2024 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức.

Buộc bà T2 phải là người trả tiền gốc, lãi cho bà O và bà O có trách nhiệm trả lại số tiền trên cho ông T.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà T2 trình bày: Bà là người nhận khoản tiền vay của ông T, và bà cũng là người trả tiền vốn, lãi cho ông T thông qua bà O. Tính đến ngày 01/3/2021 bà đã trả cho bà O được 3,037,600,000 đồng. Bà thống nhất với ý kiến của bị đơn.

Bà O có ông K đại diện trình bày: Bà thừa nhận bà là người được ông T đưa tiền giao cho bà V, nhưng việc vay mượn là giữa ông T với bà V; bà T2 cho rằng bà V là người ký giấy vay tiền nhưng thực chất người vay và nhận tiền là bà T2 và bà T2 cũng là người trả lãi thì bà không đồng ý. Các khoản tiền mà bà T2 chuyển qua tài khoản của con gái bà T2 vì giữa bà và bà T2 có nhiều khoản vay mượn khác.

Ông Trần Xuân X, ông Nguyễn Tấn C1, bà Nguyễn Thị Hải Đ, bà Nguyễn Tuyết S1 vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tấn X1 có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về thời hạn kháng cáo của các đương sự là còn trong hạn luật định

Về nội dung kháng cáo: Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: ghi nhận nội dung nguyên đơn đồng ý với án sơ thẩm.

Tòa cấp sơ thẩm đã nhận định, quyết định bản án khách quan toàn diện, phù hợp với chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, việc bị đơn kháng cáo là không có cơ sở.

Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Xuân X, ông Nguyễn Tấn C1, bà Nguyễn Thị Hải Đ, bà Nguyễn Tuyết S1 vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tấn X1 có đơn xin vắng mặt.

Nên toà án giải quyết vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn:

Nguyên đơn kháng cáo nội dung đối với số tiền 451,000,000 đồng được trừ vào khoản vay.

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh V phải thanh toán tiền vay và lãi suất phát sinh theo hợp đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ giấy vay tiền ngày 05/12/2019 do bà Nguyễn Thị Thanh V ký và xác nhận có vay của ông T số tiền 3,000,000,000 đồng. Thời hạn vay: 03 tháng. Lãi suất cho vay: 3%/tháng. Bà V đã thế chấp cho ông T bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1036/2008/GCN do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/02/2008 và Di chúc số công chứng 008781 do Văn phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng ngày 08/10/2018.

Căn cứ vào lời khai của ông T, xác định bà O đã được ông T ủy quyền giao số tiền 3,000,000,000 đồng cho bà V và ủy quyền nhận tiền lãi từ bà V.

Căn cứ vào lời khai của bà T2 và lời khai của người làm chứng là bà P thì vào ngày 05/12/2019, bà O đã giao cho bà V số tiền 1,800,000,000 đồng và giao cho bà P số tiền 1,200,000,000 đồng theo yêu cầu của bà V để thanh toán cho khoản vay của bà V theo hợp đồng vay được ký kết giữa bà V và bà P ngày 17/6/2019. Lời khai của ông T, bà O, bà T2 và bà P về số tiền giao hoàn toàn phù hợp với nội dung bà V đã xác nhận trong giấy vay nợ ngày 05/12/2019: “đã đọc và đồng ý nhận đủ 3,000,000,000 đồng”, cơ sở bên cho vay đã giao đủ số tiền 3,000,000,000 đồng cho bên vay.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn:

Nguyên đơn không đồng ý trừ số tiền 451,000,000 đồng mà bà T2 chuyển khoản cho bà O vào số tiền nợ của bà V vì nguyên đơn chỉ mới nhận có 360,000,000 đồng.

Cấp sơ thẩm xác định bà O là người được ông T ủy quyền giao tiền cho bà V vay và nhận lãi vay của bà V là phù hợp với lời khai và thừa nhận của ông T, bà O.

Cấp sơ thẩm xác định ngoài số tiền 360,000,000 đồng ông T thừa nhận có nhận lãi của bà V thông qua bà O, thì số tiền 451,000,000 đồng là khoản tiền khác so với số tiền lãi ông T thừa nhận nên trừ vào số tiền thanh toán của bị đơn.

Xét số tiền 451,000,000 đồng (gồm 351,000,000 đồng chuyển khoản ngày 14/01/2020 và 100,000,000 đồng vào ngày 10/02/2020) này không được ông T thừa nhận, việc trừ khoản tiền này vào khoản vay giữa ông T và bà V là cần xem xét. Tuy nhiên tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn xác định nếu bị đơn không kháng cáo thì nguyên đơn cũng đồng ý với án sơ thẩm, không kháng cáo với nội dung số tiền 451,000,000 đồng; việc trình bày này là hoàn toàn có lợi cho bị đơn.

Hợp đồng vay tài sản được giao kết giữa ông T và bà V là hợp đồng vay có thời hạn và có thỏa thuận về lãi suất cho vay. Căn cứ theo quy định Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và theo hướng dẫn tại mục a, c Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì mức lãi suất cho vay mà các bên thỏa thuận vượt quá mức quy định nên được điều chỉnh về mức lãi suất 20%/năm, tức 1,66%/tháng.

Xét nguyên đơn cũng đồng ý không kháng cáo đối với phần tiền lãi trừ vào khoản tiền gốc theo nội dung cấp sơ thẩm đã tính là có lợi cho bị đơn. Nên phần tính lãi và tiền gốc còn lại của án sơ thẩm cần được giữ nguyên.

Số tiền mà ông T cho bà V vay là tài sản chung của ông T và bà Nguyễn Thị T1 trong thời kỳ hôn nhân. Do khoản vay đã hết thời hạn thanh toán, việc bị đơn không thực hiện nghĩa vụ là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà T1. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà V phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà T1 số tiền nợ tạm tính đến ngày xét xử là 4,278,242,317 đồng (cụ thể: Nợ gốc 2,364,288,074 đồng, nợ lãi 1,913,954,243 đồng).

Xét yêu cầu kháng cáo của bà V đề nghị sửa án sơ thẩm: Tính lại phần tiền lãi của bà T2 đã thay bà V trả cho ông T, thông qua tài khoản của bà O. Tại phiên toà phúc thẩm bị đơn đề nghị hủy án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm không đưa bà D vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để làm rõ khoản tiền mà bà T2 chuyển cho bà O (là người nhận thay tiền lãi của khoản vay mà bà V ký nhận đối với ông T).

Hội đồng xét xử nhận định: Bà Võ Kiều T2 đã thừa nhận trong các giao dịch chuyển tiền thì bà nhờ con gái là Trần Thị Thùy D chuyển khoản cho bà O. Xét trong phạm vi xét xử tranh chấp vay tài sản giữa bà V và ông T. Việc bà T2 thừa nhận với nhau là khoản vay bà V ký nhận với ông T thực chất bà T2 là người vay, bà V chỉ ký mượn dùm và đưa giấy tờ nhà cũng như tờ di chúc thế chấp cho ông T. Việc này chưa có sự đồng ý của ông T, chưa chuyển giao quyền và nghĩa vụ giữa ba bên và chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho bà T2. Đồng thời tài

liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện nhiều biên nhận chuyển tiền từ con gái bà T2 sang tài khoản bà O trước thời điểm giấy nợ của ông T và bà V được ký kết. Bà T2, bà O không có yêu cầu xem xét giải quyết các khoản giao dịch giữa bà O và bà T2, nên cấp sơ thẩm không đưa bà D vào tham gia tố tụng là phù hợp.

Về các khoản tiền lãi phía bà V cho rằng bà T2 là người vay tiền và nhận tiền nên bà T2 phải có trách nhiệm trả và bà T2 đã trả, như nhận định trên yêu cầu này là không phù hợp nên không được chấp nhận.

Bị đơn yêu cầu hủy án sơ thẩm là không phù hợp.

Đối với các khoản tiền được sao kê từ tài khoản của bà D (con gái bà T2) sang tài khoản của bà O; bị đơn và bà T2 cho rằng đã chuyển được 3,037,600,000 đồng. Như phân tích trên các giao dịch chuyển tiền giữa bà T2 bà O gồm nhiều quan hệ vay mượn. Nội dung chuyển khoản không thể hiện là chuyển khoản cho khoản tiền vay của bà V và ông T, không được ông T thừa nhận nên không có cơ sở đối trừ nghĩa vụ thanh toán của bà V.

Về các giấy tờ bà V đã thế chấp là bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1036/2008/GCN do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 18/02/2008; bản chính Di chúc số công chứng 008781 do Văn phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh công chứng ngày 08/10/2018. Cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá phù hợp quy định pháp luật. Các đương sự không kháng cáo nội dung này nên giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Ghi nhận ý kiến của nguyên đơn.

Xét đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Tòa án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu của bà V không được chấp nhận nên phải chịu án phí, bà V là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 272, Điều 273, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật người cao tuổi;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh

V.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 3346/2024/DS-ST ngày 24/7/2024 và Quyết định sửa chữa bổ sung số 6359/2024/QĐ-SCBSBAN ngày 05/8/2024 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Quang T và bà Nguyễn Thị Thanh V được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Thành phố HCM;
- Chi cục THADS tp.C;
- Tòa án nhân dân tp. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Như Hà

